

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-PT

Ngày: 30-03-2021

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Quang

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Đình Thông

Bà Nguyễn Thị Bích Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Trang - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 03 năm 2021, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐXX-PT ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số 09/2021/TB-TA ngày 18 tháng 03 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H; địa chỉ: Đều trú tại: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Quốc H - Trợ giúp viên pháp lý nhà nước tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Đều trú tại: Xóm 2, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T: Ông Trần Đức H; Địa chỉ: Thôn Nam Trung, xã Thạch Hạ, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Đình L và Nguyễn Ngọc A - Công ty Luật TNHH Mai Sen, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh: *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Ngô Xuân N, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện H; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan K, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

+ UBND xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh: *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Quốc H, chức vụ: Chủ tịch UBND xã H; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã H, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

+ Ông Võ Thiết S; địa chỉ: Ấp Phú B, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; vắng mặt.

+ Ông Trần Đình ; địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

+ Ông Lê Minh Q; địa chỉ: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

+ Ông Phạm Thiêm; địa chỉ: Xóm 2, xã Hương G, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn T; địa chỉ: Xóm 2, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Năm 2000, nguyên đơn được UBND xã H giao cho 01 lô đất rừng để sản xuất trồng rừng theo chủ trương của Nhà nước, có diện tích lúc giao đất năm 2000 là 1,2ha, theo bản đồ địa chính xã lập là 1,28ha.

Ngày 09/12/2003 và ngày 12/12/2003, UBND xã H và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh ký, xác nhận hộ ông Phan Văn N đã sử dụng số thửa 140, diện tích 18.410 m² (Số mục kê đất xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh).

Năm 2010 UBND xã đã thu tiền để gia đình nguyên đơn làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho ông N với diện tích 18.410 m². Ông N sử dụng ổn định đến năm 2011 thì ông Võ Văn T - công dân xóm 2, xã H đến tranh chấp khoảng 01 ha đất, mặc dù đã được chính quyền địa phương xã H tiến hành làm việc, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Do đó, nguyên đơn ông N, bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình nguyên đơn đã được xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh giao.

Theo các văn bản ghi lời khai, quá trình tố tụng phía bị đơn trình bày:

Năm 2011, bị đơn được ông Võ Thiết S viết giấy chuyển nhượng lại một số diện tích đất rừng là 12,2 ha thuộc tiểu khu 214, tại Rú Mỏ - Khe Vôi, trên diện tích này ông S đã trồng thông từ năm 1986, khi chuyển nhượng lại trên đất vẫn có cây thông. Ông N có mảnh đất rừng liền kề cũng trồng thông sau năm

2000, lợi dụng ông S vào Nam làm ăn ông N đưa một số keo vào trồng xen trên đất ông S đã trồng thông để lấn chiếm đất ông S.

Năm 2011, ông S trực tiếp bàn giao đất, ông T cho rằng cây thông ông S trồng năm 1986 đến đâu là đất của ông T đến đó. Tháng 3/2015 ông T tự thuê máy đào vào đào nương theo sự bàn giao của ông S để làm ranh giới. Nay ông N bà H làm đơn khởi kiện thì ông T bà T không chấp nhận và yêu cầu Tòa án giải quyết theo hồ sơ pháp lý rõ ràng.

Theo bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thiết S trình bày: Tháng 6 năm 1994 ông được Nhà nước cấp lâm bạ cho tổ hợp trong dự án 327 với diện tích 117,2ha, mang tên ông Võ Thiết S, riêng ông S được giao 15 ha. Diện tích 15 ha thuộc lô 2-4, khoảnh 1 nay ông N và bà H tranh chấp với cháu là Võ Văn T. Tháng 9/1999 ông S thay đổi chỗ ở nên giao lại cho cháu là ông T sử dụng với diện tích là 12,2 ha đã được chính quyền xã Hương G xác nhận. Vậy đề nghị Tòa án xác minh và làm rõ để ông T được sử dụng diện tích được giao.

Đại diện UBND xã H trình bày: Năm 1994 UBND huyện H cấp cho ông Võ Thiết S 117.2 ha, trong 117,2ha có lâm bạ con (riêng từng người), ông S đi Nam thì rừng thông bị cháy. Khi có dự án IFAD, UBND xã H giao cho ông N trồng cây và chăm sóc theo dự án đồng thời UBND xã H đã thu tiền ở ông N thuê tư vấn, xây dựng hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông N vào ngày 06/8/2010. Ông S có viết giấy cho ông T đất nhưng không làm thủ tục chuyển nhượng, chỉ có giấy trả lại đất và có nguyện vọng là cho cháu đất (hiện tại giấy trả lại đất không có bản gốc).

Đại diện UBND huyện H, trình bày ý kiến: Ông Võ Thiết S và 08 hộ dân tại xã H được UBND huyện H ban hành Quyết định không số, ngày 06/06/1994 về việc giao rừng, đất trồng rừng để bảo vệ, sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp với diện tích 117.2 ha, có ranh giới: Phía Đông giáp Rười; Tây giáp Rú Mỏ; Bắc giáp đập Ma ca; Nam giáp xã L. Quá trình sử dụng đất rừng, ngày 26/8/2011 ông Võ Thiết S có đơn xin trả lại 117,2 ha đất rừng và xin giữ lại 12,2 ha đất rừng trồng thông cho cháu là ông Võ Văn T quản lý, sử dụng. Mặc dù ông Võ Thiết S có đơn xin trả đất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền thu hồi Quyết định giao đất hoặc cơ quan Tòa án tuyên hủy quyết định giao đất. Do đó, Quyết định giao đất rừng, đất trồng rừng để bảo vệ, sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp ngày 06/06/1994 của UBND huyện cho ông Võ Thiết S và 08 hộ dân xã H vẫn đang còn giá trị pháp lý theo quy định.

Tại Bản án số 02/2020/DS-ST ngày 21-08-2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh: Căn cứ Điều 6, Điều 12; khoản 2 Điều 101; Điều 125 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 4, khoản 9 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H.

1.1. Buộc bị đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích 4549,9m² đất cho ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H sử dụng, phần diện tích đất được xác lập bởi các vị trí tọa độ như sau:

Điểm 3 (tọa độ X=2014265.64; Y=524532.82) đến điểm 4 (tọa độ X=2014271.53; Y=524544.68) có chiều dài 13,24m;

Điểm 4 (tọa độ X=2014271.53; Y=524544.68) đến điểm 26 (tọa độ X=2014221.56; Y=524548.68) có chiều dài 50,2m;

Điểm 26 (tọa độ X=2014221.56; Y=524548.68) đến điểm 27 (tọa độ X=2014213.05; Y=524563.12) có chiều dài 18,2m;

Điểm 27 (tọa độ X=2014213.05; Y=524563.12) đến điểm 28 (tọa độ X=2014233.45; Y=524616.01) có chiều dài 45,3m;

Điểm 28 (tọa độ X=2014233.45; Y=524616.01) đến điểm 29 (tọa độ X=2014237.62; Y=524601.18) có chiều dài 15,4m;

Điểm 29 (tọa độ X=2014237.62; Y=524601.18) đến điểm 30 (tọa độ X=2014178.25; Y=524658.44) có chiều dài 69,6m;

Điểm 30 (tọa độ X=2014178.25; Y=524658.44) đến điểm 31 (tọa độ X=2014164.31; Y=524664.29) có chiều dài 15,1m;

Điểm 31 (tọa độ X=2014164.31; Y=524664.29) đến điểm 32 (tọa độ X=2014139.59; Y=524617.98) có chiều dài 52,49m;

Điểm 32 (tọa độ X=2014139.59; Y=524617.98) đến điểm 33 (tọa độ X=2014121.99; Y=524591.89) có chiều dài 31,47m;

Điểm 33 (tọa độ X=2014121.99; Y=524591.89) đến điểm 20 có chiều dài 4,68m;

Điểm 20 đến điểm 22 (tọa độ X=2014196.69; Y=524622.51) có chiều dài 79,8m;

Điểm 22 (tọa độ X=2014196.69; Y=524622.51) đến điểm 23 (tọa độ X=2014219.72; Y=524599.51) có chiều dài 32,55m;

Điểm 23 (tọa độ X=2014219.72; Y=524599.51) đến điểm 24 (tọa độ X=2014194.24; Y=524563.09) có chiều dài 44,45m;

Điểm 24 (tọa độ X=2014194.24; Y=524563.09) đến điểm 25 (tọa độ X=2014216.66; Y=524548.14) có chiều dài 26,94m;

Điểm 25 (tọa độ X=2014216.66; Y=524548.14) đến điểm 3 (tọa độ X=2014265.64; Y=524532.82) có chiều dài 51,48m;

Phần diện tích này trước đây (năm 2003) theo Bản đồ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh lập thuộc thửa 140 khoảnh 1 Tiểu khu 214, nay theo Bản đồ do UBND huyện lập (năm 2014) thuộc lô 34 khoảnh 3 Tiểu khu 214.

1.2. Nguyên đơn ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị H được quyền sở hữu 1523 cây keo trị giá 27.032.000đ được trồng trên diện tích 4266,8m².

Ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị T trị giá của 1523 cây keo với số tiền là: 27.032.000đ; ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị T phải trả cho Phan Văn N, bà Hoàng Thị H số tiền chi phí tổ tụng là 3.930.000đ. Khấu trừ nghĩa vụ của hai bên buộc Ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị T số tiền 23.102.000đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị có quyền trực tiếp đến gặp các cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi lại diện tích: 6342,1m², được xác lập bởi các vị trí tọa độ theo sơ đồ kèm theo.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tổ tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 27/8/2020, nguyên đơn ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, ông N và bà H cho rằng bản án sơ thẩm chưa khách quan, chưa đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông bà, bởi vì:

- Căn cứ số liệu đo đạc thực tế tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2020 do Tòa án nhân dân huyện H chủ trì, thì diện tích thực tế hiện nay gia đình đang sử dụng còn lại 8.288,4m². Trong khi đó diện tích đất của gia đình đang được giao sử dụng theo tờ bản đồ số 3 và sổ mục kê ghi ngày 12/12/2003 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Tĩnh phối hợp với UBND xã H đã đo đạc, xác nhận có diện tích 18.410m², thuộc thửa đất số 140, tiểu khu 214 thuộc xã H. Như vậy số diện tích thực tế của gia đình ông còn thiếu khoảng 10.122m². Nhưng quyết định trong bản án sơ thẩm ngày 21/8/2020 chỉ tuyên buộc ông Võ Văn T trả lại cho gia đình ông diện tích 4.266,8m² là không phù hợp thực tế.

- Vị trí đất ông Võ Thiết S được giao theo sổ Lâm bạ là tại các lô: 1+2+3+6 khoảnh 2 tiểu khu 214 (có diện tích 13,4ha), trong khi đó đơn xin trả lại đất và nhượng lại cho cháu mình Võ Văn T 12,2ha thì tại lô số 4,2 khoảnh 1, Rú Mỏ-Khe vôi. Điều này cho thấy vị trí diện tích đất ông S được giao sử dụng và chuyển nhượng cho ông T là khác nhau hoàn toàn, không phải vị trí đất đang tranh chấp.

- Sổ Lâm bạ cấp ngày 06/06/1994 là cấp cho ông Võ Thiết S và 08 hộ dân khác, ông S chỉ được cấp 13,4ha. Năm 1999 ông S vào Nam sinh sống suốt thời gian dài rừng không có ai quản lý nên thường xuyên bị cháy, UBND huyện H đã phân chia cho một số hộ dân trên địa bàn xã H để trồng rừng, hiện nay đã cấp GCNQSD đất, chỉ còn gia đình ông chưa được cấp GCNQSD đất. Do đó không

có cơ sở xác định ông Võ Văn T có quyền sử dụng phần đất này. Tuy nhiên tạo bản án sơ thẩm không xem xét công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho gia đình ông số diện tích đất thiếu do ông Võ Văn Tâm lấn chiếm.

Ngày 01/9/2020 bị đơn Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 21/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm, bởi quyết định của Tòa án là không đủ căn cứ, vi phạm tố tụng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn sau khi phân tích, đánh giá các tình tiết của vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự Hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 296, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị đơn; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 21-08-2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp đất đai và thụ lý giải quyết là đúng quy định về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu UBND huyện H, UBND xã H cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của các hộ gia đình là thực hiện đúng quy định tại Điều 106 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang tranh chấp là thực hiện đúng quy định tại Điều 97, 101, 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 10/8/2020 đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, do đó kết quả xem xét thẩm định là căn cứ để tòa án giải quyết vụ án.

[1.3]. Tại cấp phúc thẩm bị đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập tham dự phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ tư (bốn

lần) không có lý do. Căn cứ Điều 296, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc vùng đất đang tranh chấp:

Nguồn gốc vùng đất đang tranh chấp nằm trong Lâm bạ do UBND huyện H cấp cho Tổ hợp của ông Võ Thiết S vào ngày 06/6/1994 với diện tích 117,2ha ở tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 214. Tuy nhiên, trong phần diện tích 117,2ha cấp cho Tổ hợp của ông Võ Thiết S được chia làm hai phần: Phần thứ nhất có diện tích 71ha ở tại khoảnh 2 Tiểu khu 214, toàn bộ phần diện tích này đã được phân lô và cấp cho 08 thành viên trong Tổ hợp, trong đó cá nhân ông Võ Thiết S được cấp 13,4ha gồm các lô 01 (a, b), 02, 03 và lô 06 khoảnh 2 Tiểu khu 214. Phần thứ hai trong Lâm bạ có diện tích 46,2ha ở tại khoảnh 1 Tiểu khu 214, đây là phần diện tích đất dự phòng, chưa được phân lô và chưa cấp cho bất cứ ai trong Tổ hợp (kể cả ông Võ Thiết S); và phần diện tích đất hiện nay các bên đang tranh chấp thuộc nằm trong khoảnh 1 Tiểu khu 214 này.

[2.2] Việc xác lập quyền sử dụng đất của nguyên đơn:

Do phần diện tích rừng ở tại khoảnh 1 Tiểu khu 214 đã bị cháy, nên năm 2000 khi có Dự án IFAD thì UBND xã H đã tiến hành quy hoạch, phân lô để cấp cho các hộ dân trên địa bàn để thực hiện Dự án IFAD. Theo Bảng thống kê của UBND xã H thì khi thực hiện Dự án IFAD hộ gia đình ông Phan Văn N được cấp ở lô số 23 với diện tích 1,2ha (ngoài ra còn 26 hộ gia đình khác cũng được cấp như ông N và toàn bộ 26 hộ này hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ còn hộ ông N do đang tranh chấp nên chưa được cấp). Đến năm 2003 Sở Tài nguyên và Môi trường về tiến hành đo, kẻ vẽ phần diện tích đất ở khoảnh 1 Tiểu 214 và lập sổ Mục kê để theo dõi thì phần diện tích đất ông Ninh được chuyển đổi thành thửa 140 với phần diện tích 18.410m²; và trong lần lập Sổ mục kê năm 2003 thì gia đình ông Võ Thiết S cũng được quy hoạch, cấp một phần diện tích đất 24.073m² ở tại thửa 138, hoàn toàn tách biệt và không tiếp giáp với thửa 140 cấp cho ông Ninh. Đến năm 2010 UBND xã H đã tiến hành thu tiền lệ phí để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông N phần diện tích đất trên với số tiền 300.000đ (theo phiếu thu ngày 06/8/2010) nhưng sau đó đã không tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông N vì năm 2011 xảy ra việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông N với ông T. Như vậy, có việc xác lập và sử dụng đất của nguyên đơn từ năm 2000 đến năm 2011.

[2.3] Căn cứ xác định phần diện tích đất của nguyên đơn được cấp:

Năm 2000 nguyên đơn được cấp 1,2ha nhưng đến năm 2003 khi tiến hành lập Sổ mục kê để theo dõi thì phần diện tích của nguyên đơn được xác định là 18.410m², việc tăng diện tích này là do năm 2000 khi cấp đất chỉ xác định phần diện tích mang tính tương đối, mà không tiến hành xác định cụ thể chiều dài tứ cận của phần diện tích đất; còn năm 2003 khi Sở Tài nguyên và Môi trường về đo, vẽ được thực hiện bằng máy, xác định rõ vị trí tọa độ, chiều dài tứ cận nên

diện tích là chính xác so trên thực tế. Mặt khác việc đo, vẽ và lập sổ Mục kê để xác định quyền sử dụng đất vào năm 2003 không có ai khiếu nại, cũng như tranh chấp quyền sử dụng đất nên có căn cứ để xác định phần diện tích đất nguyên đơn được có quyền sử dụng là 18.410m² theo như trong Sổ mục kê.

[2.4] Căn cứ xác định vị trí, phần diện tích đất của nguyên đơn hiện nay:

Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 10/8/2020 thì phần diện tích đất của nguyên đơn được cấp theo Sổ mục kê lập năm 2003 ở tại thửa 140 khoảnh 1 Tiểu khu 214, có tổng diện tích là: 18.410m². Phần diện tích 18.410m² hiện nay theo thực tế được chia làm 05 phần gồm: phần thứ nhất có diện tích: 4.761,0m² hiện nay ông Lê Minh Q đang sử dụng, nhưng nguyên đơn không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết; phần thứ hai có diện tích là: 8.288,4m² hiện nay gia đình nguyên đơn đang sử dụng không có tranh chấp; phần thứ ba có diện tích 283,1m² là phần nương do ông T đào; phần thứ tư có diện tích 4.266,8m² hiện nay bị đơn đang sử dụng (là một phần diện tích hiện đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn); phần thứ năm có diện tích 810m² nằm trên phần đường dân cư.

[2.5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn phải trả lại toàn bộ phần diện tích theo như kết quả xem xét thẩm định ngày 19/3/2020 là 10.892m² tuy nhiên, việc xác lập quyền sử dụng đất của nguyên đơn chỉ có căn cứ để chấp nhận theo phần diện tích theo thửa 140 khoảnh 1 Tiểu khu 214 do Sở Tài nguyên và Môi trường lập năm 2003. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định ngày 10/8/2020 thì phần diện tích đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn chỉ có 4.549,9m² (trong đó 4.266,8m² là đất đã trồng cây keo; 283,1m² là phần nương do ông Tâm đào) là nằm trong thửa 140 khoảnh 1 Tiểu khu 214 do Sở Tài nguyên và Môi trường lập năm 2003 còn 6.342,1m² bị đơn đang sử dụng, nguyên đơn có tranh chấp nằm ngoài thửa 140 khoảnh 1 Tiểu khu 214 do Sở Tài nguyên và Môi trường lập năm 2003. Do đó, việc cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả lại phần diện tích đất 4.549,9m² là có căn cứ.

[2.6] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của bị đơn:

Theo trình bày của bị đơn phần diện đất đang tranh chấp có nguồn gốc là đất của ông Võ Thiết S(Chú của bị đơn) theo Lâm bạ do UBND huyện H cấp ngày 06/6/1994, đã được ông S chuyển giao lại cho bị đơn vào năm 2011, đến năm 2014 phần diện tích đất này đã được UBND huyện khi lập bản đồ đã xác định toàn phần diện tích ở lô số 34 khoảnh 3 Tiểu khu 214 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn. Tuy nhiên, xét thấy như các nội dung phân tích ở trên thì phần diện tích đất 4.549,9m² được xem xét chấp nhận thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn hoàn toàn không nằm trong phần diện tích 13,4ha ở lô 01 (a, b), 02, 03 và lô 06 khoảnh 2 Tiểu khu 214 của ông Sỹ được cấp trong Lâm bạ năm 1994 và cũng không nằm phần diện tích 24.073m² ở tại thửa 138 của ông Sỹ được cấp theo Sổ mục kê lập năm 2003. Việc năm 2014 UBND huyện lập bản đồ quy hoạch và thể hiện toàn bộ phần diện tích ở trong lô số 34 (bao gồm cả

phần diện tích đất đang tranh chấp) thuộc quyền sử dụng của bị đơn là hoàn toàn không đúng quy định, vì trong lô số 34 này có 10.892m² đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn từ năm 2011, chưa được cơ quan có thẩm quyền nào xác định quyền sử dụng hợp pháp thuộc về ai. Nên cấp sơ thẩm không công nhận phần diện tích 4.549,9m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn là có căn cứ.

Đối với phần diện tích 6.342,1m² nguyên đơn khởi kiện nhưng không được chấp nhận. Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với phần diện tích này để Tòa án xem xét, nhưng trên thực tế phần diện tích này đã được bị đơn tác nghiệp, sử dụng liên tục từ năm 2011 đến nay, do vậy thẩm quyền xem xét, công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích này thuộc về các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai.

[2.7] Về xử lý tài sản trên đất:

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định trên phần diện tích 4.549,9m² được xem xét chấp nhận thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, trên diện tích 4.266,8m² có 1523 cây keo, tổng giá trị: 27.032.000đ (Trong đó, cây keo có đường kính 4-6cm: 544 cây x 15.500đ = 8.432.000đ; Cây keo có đường kính 6-9cm: 653 cây x 18.000đ = 11.754.000đ; Cây keo có đường kính 9-15cm: 326 cây x 21.000đ = 6.846.000đ) và 01 Mương đào bằng máy cấp 3 có chiều rộng 0,7m, chiều sâu 1,2 m, dài 235,22m, có diện tích là: 283,1m² trị giá: 6.322.714 đ.

Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận những tài sản trên đất này do phía bị đơn xác lập, tạo dựng (Hai bên không có tranh chấp quyền sử dụng về các tài sản trên đất này). Xét thấy đối với 1523 cây keo chưa đến kỳ khai thác, trong khi đó việc dời dọn số cây này sẽ không thể thực hiện trên thực tế. Do vậy, cần giao cho nguyên đơn được chăm sóc, bảo vệ số cây này và đồng thời, nguyên đơn phải trả cho bị đơn toàn bộ giá trị của số cây với số tiền 27.032.000đ là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho các bên, cũng như đảm bảo được khai thác hết giá trị của cây keo về mặt kinh tế. Đối với hệ thống mương đào, hiện nay nằm hoàn toàn trong phần diện tích đất được công nhận quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, hiện nay không còn giá trị trong việc xác định ranh giới, cũng như bảo vệ phần diện tích đất của nguyên đơn. Do vậy, cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải thanh toán giá trị của hệ thống mương đào này cho bị đơn là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Về chi phí tố tụng:

Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được xác định như sau: Trong quá trình xem xét giải quyết vụ án trước đây chi phí hết 3.000.000đ, nhưng nguyên đơn tự nguyện nhận nộp nên không xem xét. Trong vụ án này chi phí hết số tiền là 7.860.000đ. Nay yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần

nên nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu một nửa số tiền này, cụ thể nguyên đơn phải chịu 3.930.000đ và bị đơn phải chịu 3.930.000đ. Tổng số tiền 7.860.000đ trong quá trình giải quyết vụ án do nguyên đơn nộp tạm ứng, nên buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.930.000đ.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 4, khoản 9 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn được chấp nhận phần diện tích đất 4.549,9m² có trị giá là 27.299.400đ, nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần diện tích này. Yêu cầu phần diện tích đất 6.342,1m² có trị giá 38.052.600đ của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị phần diện tích này. Tuy nhiên, nguyên đơn là người có công với cách mạng và đã có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho nguyên đơn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận, kháng cáo của bị đơn bị đình chỉ xét xử phúc thẩm nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn là người có công với cách mạng nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị T.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn N, bà Hoàng Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 21 tháng 08 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ Điều 6, Điều 12; khoản 2 Điều 101; Điều 125 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 4, khoản 9 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H.

1.1. Buộc bị đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích 4549,9m² đất cho ông Phan Văn N và bà Hoàng Thị H sử dụng, phần diện tích đất được xác lập bởi các vị trí tọa độ như sau:

Điểm 3 (tọa độ X=2014265.64; Y=524532.82) đến điểm 4 (tọa độ X=2014271.53; Y=524544.68) có chiều dài 13,24m;

Điểm 4 (tọa độ X=2014271.53; Y=524544.68) đến điểm 26 (tọa độ X=2014221.56; Y=524548.68) có chiều dài 50,2m;

Điểm 26 (tọa độ X=2014221.56; Y=524548.68) đến điểm 27 (tọa độ X=2014213.05; Y=524563.12) có chiều dài 18,2m;

Điểm 27 (tọa độ X=2014213.05; Y=524563.12) đến điểm 28 (tọa độ X=2014233.45; Y=524616.01) có chiều dài 45,3m;

Điểm 28 (tọa độ X=2014233.45; Y=524616.01) đến điểm 29 (tọa độ X=2014237.62; Y=524601.18) có chiều dài 15,4m;

Điểm 29 (tọa độ X=2014237.62; Y=524601.18) đến điểm 30 (tọa độ X=2014178.25; Y=524658.44) có chiều dài 69,6m;

Điểm 30 (tọa độ X=2014178.25; Y=524658.44) đến điểm 31 (tọa độ X=2014164.31; Y=524664.29) có chiều dài 15,1m;

Điểm 31 (tọa độ X=2014164.31; Y=524664.29) đến điểm 32 (tọa độ X=2014139.59; Y=524617.98) có chiều dài 52,49m;

Điểm 32 (tọa độ X=2014139.59; Y=524617.98) đến điểm 33 (tọa độ X=2014121.99; Y=524591.89) có chiều dài 31,47m;

Điểm 33 (tọa độ X=2014121.99; Y=524591.89) đến điểm 20 có chiều dài 4,68m;

Điểm 20 đến điểm 22 (tọa độ X=2014196.69; Y=524622.51) có chiều dài 79,8m;

Điểm 22 (tọa độ X=2014196.69; Y=524622.51) đến điểm 23 (tọa độ X=2014219.72; Y=524599.51) có chiều dài 32,55m;

Điểm 23 (tọa độ X=2014219.72; Y=524599.51) đến điểm 24 (tọa độ X=2014194.24; Y=524563.09) có chiều dài 44,45m;

Điểm 24 (tọa độ X=2014194.24; Y=524563.09) đến điểm 25 (tọa độ X=2014216.66; Y=524548.14) có chiều dài 26,94m;

Điểm 25 (tọa độ X=2014216.66; Y=524548.14) đến điểm 3 (tọa độ X=2014265.64; Y=524532.82) có chiều dài 51,48m;

Phần diện tích này trước đây (năm 2003) theo Bản đồ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh lập thuộc thửa 140 khoảnh 1 Tiểu khu 214, nay theo Bản đồ do UBND huyện lập (năm 2014) thuộc lô 34 khoảnh 3 Tiểu khu 214.

1.2. Nguyên đơn ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị H được quyền sở hữu 1523 cây keo trị giá 27.032.000đ được trồng trên diện tích 4266,8m².

Ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị T trị giá của 1523 cây keo với số tiền là: 27.032.000đ; ông Võ Văn T bà Nguyễn Thị T phải trả cho Phan Văn N, bà Hoàng Thị H số tiền chi phí tổ tụng là 3.930.000đ. Khấu trừ nghĩa vụ của hai bên buộc Ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị T số tiền 23.102.000đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị H có quyền trực tiếp đến gặp các cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi lại diện tích: 6342,1m², được xác lập bởi các vị trí tọa độ theo sơ đồ kèm theo.

3. Về án phí:

Nguyên đơn ông Phan Văn N, bà Hoàng Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông N, bà H số tiền: 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số AA/2016/0004038 ngày 03/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Buộc bị đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị T phải nộp 1.364.970đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, ông T, bà T được khấu trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0004571 ngày 03/9/2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Căn cứ sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo bản án sơ thẩm để đảm bảo cho việc thi hành án)

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND, VKSND, THADS cấp sơ thẩm;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đức Quang

